

Số: 08 /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc kéo dài thời gian bố trí vốn đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương;
kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 60/BC-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về giải trình, làm rõ một số nội dung trình Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời gian bố trí vốn đến hết năm 2023 đối với Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II.

Điều 2. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

- Ngân sách địa phương (*cấp tỉnh quản lý*) cho 06 dự án và 02 Chương trình, với tổng số vốn: 37.678,300 triệu đồng (*chi tiết tại phụ lục I kèm theo*);

- Ngân sách địa phương (*phân cấp cho cấp huyện và nguồn vốn từ ngân sách cấp huyện, cấp xã*) cho 129 dự án, với tổng số vốn: 165.616,078 triệu đồng (*chi tiết theo phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản có liên quan; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu các dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 SANG NĂM 2023

NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (CẤP TỈNH QUẢN LÝ)

(Kèm theo Nghị quyết số: 08 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư /Quyết định phê duyệt dự án /Quyết định phê duyệt quyết toán		Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách địa phương kéo dài sang năm 2023	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Ngân sách địa phương				
	TỔNG SỐ:				1.472.292,000	37.678,300	37.678,300		
A	PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC				1.470.706,000	36.092,300	36.092,300		
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI				379.386,000	5.033,371	5.033,371		
1	Dự án: Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	B	2022 - 2025	Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021; Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	353.534,000	4.836,000	4.836,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Theo điểm d, đ khoản 1 Điều 48 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn, huyện Phú Lương	B	2016 - 2021	Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 08/11/2017	25.852,000	197,371	197,371	UBND huyện Phú Lương	Theo điểm c khoản 1 Điều 48 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ

II	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC				405.000,000	15.728,120	15.728,120		
1	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	B	2023 - 2024	Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	405.000,000	15.728,120	15.728,120	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Theo điểm d khoản 1 Điều 48 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
III	VĂN HOÁ - THỂ THAO VÀ DU LỊCH				335.992,000	6.598,241	6.598,241		
1	Dự án Xây dựng Sân vận động Thái Nguyên	B	2022 - 2025	Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	335.992,000	6.598,241	6.598,241	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Theo điểm d khoản 1 Điều 48 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
IV	HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP				320.328,000	8.548,568	8.548,568		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II	B	2017 - 2023	Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 30/8/2017; Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 18/3/2021	320.328,000	8.548,568	8.548,568	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	Theo điểm b khoản 1 Điều 48 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
V	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				30.000,000	184,000	184,000		
1	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở Định Hóa (giai đoạn 2)		2023 - 2025	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 20/6/2022; Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	30.000,000	184,000	184,000	Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa	Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Nghị quyết số 69/2022/QH1 của Quốc hội

B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				1.586,000	1.586,000	1.586,000		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022				156,000	156,000	156,000	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Nghị quyết số 69/2022/QH1 của Quốc hội
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030				1.430,000	1.430,000	1.430,000	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 SANG NĂM 2023

NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số: 08 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dự đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã		
TỔNG SỐ:					2.301.677,676	2.163.040,121	46.310,265	165.616,078	165.616,078	154.880,942	10.735,137		
A	VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ				2.249.336,621	2.159.020,708	1.234,500	154.880,942	154.880,942	154.880,942	0,000		
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN				1.492.310,000	1.492.310,000	0,000	43.217,000	43.217,000	43.217,000	0,000		
1	1 Khu dân cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 2)	B	2020-2024	Quyết định số 8173/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND TP Thái Nguyên	104.352,000	104.352,000		6.985,000	6.985,000	6.985,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	Theo điểm b Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2	2 Khu dân cư số 3, xã Hoàng Thượng, thành phố Thái Nguyên	B	2021-2024	Quyết định số 10356/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND TP Thái Nguyên	236.562,000	236.562,000		1.085,000	1.085,000	1.085,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	
3	3 Khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm thành phố Thái Nguyên	B	2022-2024	Quyết định số 8060/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND TP Thái Nguyên	120.000,000	120.000,000		258,000	258,000	258,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	Theo điểm d, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
4	4 Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa, phường Đồng Bám, thành phố Thái Nguyên	B	2020-2024	Quyết định số 13156/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND TP Thái Nguyên	358.520,000	358.520,000		440,000	440,000	440,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	Theo điểm b Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
5	5 Khu tái định cư số 4, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	B	2021-2024	Quyết định số 6261/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND TP Thái Nguyên	239.168,000	239.168,000		75,000	75,000	75,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	
6	6 Cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào UBND xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	C	2020-2022	Quyết định số 9127/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND TP Thái Nguyên	3.917,000	3.917,000		217,000	217,000	217,000		UBND xã Sơn Cẩm	Theo điểm d, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
7	7 Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	C	2020-2022	Quyết định số 5138/QĐ-UBND ngày 14/06/2020 của UBND TP Thái Nguyên	5.918,000	5.918,000		157,000	157,000	157,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	
8	8 Cải tạo, nâng cấp hệ thống vỉa hè, cây xanh và kết nối ba tầng các khu dân cư nút giao Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	B	2021-2023	Quyết định số 9819/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND TP Thái Nguyên	75.496,000	75.496,000		10.000,000	10.000,000	10.000,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	
9	9 Khu dân cư số 2 Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	B	2020-2024	Quyết định số 14362/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND TP Thái Nguyên	176.367,000	176.367,000		12.000,000	12.000,000	12.000,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	Theo điểm d, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
10	10 Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	B	2020-2024	Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND TP Thái Nguyên	172.010,000	172.010,000		12.000,000	12.000,000	12.000,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	

STT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán			Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
						Vốn ngân sách huyện			Vốn ngân sách xã	Vốn ngân sách huyện			Vốn ngân sách xã	
II	HUYỆN ĐẠI TỬ				62.642,700	62.642,700	0,000	5.572,700	5.572,700	5.572,700	0,000			
1	11	Đường giao thông liên xóm Chiếm đi Tân Tiến xã Quỳnh Châu	C	2022-2023	Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện Đại Từ	1.593,440	1.593,440		200,000	200,000	200,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	
2	12	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ trường mầm non đến đường đi chùa Thiên Thủy Trúc xã Quỳnh Châu	C	2022-2023	Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND huyện Đại Từ	2.294,350	2.294,350		100,000	100,000	100,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
3	13	Đường giao thông liên xóm Tân Yên - Hà Việt xã Mỹ Yên	C	2022-2023	Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 13/07/2022 của UBND huyện Đại Từ	2.991,884	2.991,884		102,700	102,700	102,700		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	
4	14	Trường mầm non Hoàng Nông, hạng mục Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	C	2022-2023	Quyết định số 5875/QĐ-UBND ngày 27/09/2022 của UBND huyện Đại Từ	8.612,999	8.612,999		146,000	146,000	146,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Theo điểm d, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
5	15	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xóm Chiếm 1 xã Quỳnh Châu	C	2022-2023	Quyết định số 6967/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND huyện Đại Từ	1.699,574	1.699,574		142,000	142,000	142,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
6	16	Cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xóm Hòa Bình xã Quỳnh Châu	C	2022-2023	Quyết định số 7573/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND huyện Đại Từ	1.693,307	1.693,307		141,000	141,000	141,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	
7	17	Sân vận động trung tâm huyện Đại Từ, hạng mục: Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Thái Nguyên (Bể thường giải phòng mặt bằng + san nền)	C	2022-2023	Quyết định số 2983/QĐ-UBND ngày 04/07/2022 của UBND huyện Đại Từ	3.170,732	3.170,732		213,000	213,000	213,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	
8	18	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường Phúc Lương - Minh Tân đoạn qua trung tâm xã Minh Tiến	C	2022-2023	Quyết định số 6087/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Đại Từ	1.986,413	1.986,413		95,000	95,000	95,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Thuộc điểm d, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
9	19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã Hà Thượng - Phúc Linh - Giang Tiến huyện Phú Lương (đơn thuộc huyện Đại Từ)	C	2022-2024	Quyết định số 7791/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND huyện Đại Từ	38.600,000	38.600,000		4.433,000	4.433,000	4.433,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023				Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
						Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			
III	HUYỆN PHÚ LƯƠNG				32.543,000	29.644,000	0,000	4.751,418	4.751,418	4.751,418	0,000			
1	20	Nâng cấp, cải tạo đường GTLX Yên Ninh - Yên Trạch, huyện Phú Lương đi xã Phú Tiến, huyện Định Hóa (GD 2)	C	01/12/2022-28/07/2023	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND huyện	14.964,000	14.964,000		2.500,000	2.500,000	2.500,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	Thuộc điểm d, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2	21	Đường bê tông xóm Na Sàng đi Phú Thọ, xã Phú Đô	C	16/12/2022-13/06/2023	Quyết định số 2618/QĐ-UBND, ngày 14/11/2022 của UBND huyện	1.795,000	1.795,000		151,257	151,257	151,257		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
3	22	Đường giao thông từ ngã ba Phảng 2 đi xóm Cúc Lùng, xã Phú Đô	C	05/08/2022-01/05/2023	Quyết định số 3529/QĐ-UBND, ngày 28/12/2021 của UBND huyện	6.701,000	6.701,000		1.049,655	1.049,655	1.049,655		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	
4	23	Đường giao thông nông thôn từ trục xã đi Na Phảng - Na Máy - Bán Héc, xã Yên Trạch	C	04/07/2022-30/12/2022	Quyết định số 526/QĐ-UBND, ngày 28/12/2021	3.268,000	3.268,000		465,836	465,836	465,836		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
5	24	Đường giao thông nông thôn Na Rau đi Đồng Rền	C	28/11/2022-26/05/2023	Quyết định số 2275/QĐ-UBND, ngày 21/09/2022	1.500,000	1.500,000		219,710	219,710	219,710		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	
6	25	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Chính	C	10/11/2022-08/04/2023	Quyết định số 2273/QĐ-UBND, ngày 21/09/2022	1.239,000	1.239,000		187,960	187,960	187,960		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	
7	26	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xóm Làng Mưỡng, xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	C	15/12/2022-12/06/2023	Quyết định số 2622/QĐ-UBND, ngày 14/11/2022 của UBND huyện	1.700,000	94,000		94,000	94,000	94,000		Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình MTQG được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
8	27	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xóm Na Mạn - Khuôn Ráy, xã Phú Lý	C	16/12/2022-13/06/2023	Quyết định số 2619/QĐ-UBND, ngày 14/11/2022 của UBND huyện	1.376,000	83,000		83,000	83,000	83,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã		
IV	HUYỆN ĐỊNH HÓA				34.392,708	19.352,295	0,000	1.404,077	1.404,077	1.404,077	0,000		
1	28	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở Định Hóa (giai đoạn 2)	2023-2025	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021, Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 20/6/2022, Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	92,000	92,000		92,000	92,000	92,000		Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội, do đó phần ngân sách tỉnh, ngân sách huyện đối ứng để nghị cấp có thẩm quyền cho phép chuyển nguồn sang năm 2023 tiếp tục thực hiện
2	29	Sửa chữa, cải tạo chợ nông thôn xã Quy Kỳ	C	2022-2023	Quyết định số 4187/QĐ-UBND, ngày 14/9/2022 của UBND huyện Định Hóa	2.000,000	262,163		162,163	162,163		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	
3	30	Nâng cấp nhà lớp học trường tiểu học Định Biên	C	2022-2023	Quyết định số 1716/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022 của UBND huyện Định Hóa	2.696,428	2.296,428		77,900	77,900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
4	31	Trường mầm non Tân Thịnh - Hàng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	C	2022-2023	Quyết định số 2154/QĐ-UBND, ngày 13/6/2022 của UBND huyện Định Hóa	8.504,867	280,922		280,922	280,922		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	
5	32	Nhà văn hoá thể thao xã Định Biên	C	2022-2023	Quyết định số 2152/QĐ-UBND, ngày 13/6/2022 của UBND huyện Định Hóa	4.884,647	4.434,647		226,774	226,774		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	
6	33	Sửa chữa nhà văn hoá và các phòng chức năng xã Phú Tiến	C	2022-2023	Quyết định số 3700/QĐ-UBND, ngày 16/8/2022 của UBND huyện Định Hóa	1.879,704	1.279,704		89,776	89,776		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	
7	34	Sửa chữa nhà văn hoá và các phòng chức năng xã Điểm Mực	C	2022-2023	Quyết định số 3486/QĐ-UBND, ngày 04/8/2022	1.953,213	1.359,213		51,533	51,533		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
8	35	Nhà văn hoá thể thao xã Tân Dương	C	2022-2023	Quyết định số 2786/QĐ-UBND, ngày 11/7/2022 của UBND huyện Định Hóa	4.187,386	3.355,386		154,246	154,246		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán			Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
						Vốn ngân sách huyện			Vốn ngân sách xã	Vốn ngân sách huyện			Vốn ngân sách xã	
9	36	Sửa chữa nhà văn hoá và các phòng chức năng xã Bình Thành	C	2022-2023	Quyết định số 4885/QĐ-UBND, ngày 12/10/2022 của UBND huyện Định Hóa	1.271,047	297,338		22,338	22,338	22,338	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội	
10	37	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hoá và phòng chức năng xã Bảo Linh	C	2022-2023	Quyết định số 4012/QĐ-UBND, ngày 10/08/2022	1.560,031	331,109		42,909	42,909	42,909	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa		
11	38	Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Tân Thịnh	C	2022-2023	Quyết định số 4011/QĐ-UBND, ngày 30/09/2022 của UBND huyện Định Hóa	1.439,429	1.439,429		56,905	56,905	56,905	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa		
12	39	Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận, trả kết quả và các phòng chức năng xã Quy Kỳ	C	2022-2023	Quyết định số 4189/QĐ-UBND, ngày 14/09/2022	2.496,834	2.496,834		89,352	89,352	89,352	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa		
13	40	Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Bảo Linh	C	2022-2023	Quyết định số 4013/QĐ-UBND, ngày 30/09/2022 của UBND huyện Định Hóa	1.427,122	1.427,122		57,259	57,259	57,259	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa		
V	HUYỆN PHÚ BÌNH					207.419,700	147.419,700	0,000	61.023,001	61.023,001	61.023,001	0,000		
1	41	Đường nối QL37 đến cầu vượt sông Cầu (Đoạn Km0+00-Km1+300)	B	2022-2023	Quyết định số 5655/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện	102.310,000	72.310,000		30.491,103	30.491,103	30.491,103	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Bình	Thuộc điểm d, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020	
2	42	Đường nối QL37 đến cầu vượt sông Cầu (Đoạn Km1+300-Km2+268,86)	B	2022-2023	Quyết định số 5657/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện	98.452,000	68.452,000		29.713,698	29.713,698	29.713,698	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Bình		
3	43	Nâng cấp tuyến đường Bảo Lý - Tân Kim	C	2022-2023	Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 10/06/2022 của UBND huyện	6.173,000	6.173,000		333,500	333,500	333,500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Bình	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
						Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			
4	44				142,000	142,000		142,000	142,000	142,000	UBND huyện Phú Bình	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030		
5	45				342,700	342,700		342,700	342,700	342,700	UBND huyện Phú Bình	Dự án 4: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội		
VI		TRÀNH PHỐ PHỖ YÊN			360.658,438	359.957,938	700,500	32.667,112	32.667,112	32.667,112	0,000			
1	46			C	2021-2023	Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND thành phố	41.540,000	41.540,000		933,053	933,053	933,053	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Theo điểm b, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2	47			C	2021-2023	Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND thành phố	37.400,000	37.400,000		2.397,757	2.397,757	2.397,757	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	
3	48			C	2021-2023	Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND thành phố	58.157,000	58.157,000		4.253,124	4.253,124	4.253,124	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Theo điểm b, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
4	49			C	2021-2023	Quyết định số 13099/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố	41.540,000	41.540,000		424,184	424,184	424,184	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	
5	50			C	2021-2023	Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND thành phố	83.082,000	83.082,000		20.257,443	20.257,443	20.257,443	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	
6	51			C	2021-2023	Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND thành phố	43.788,500	43.788,500		1.994,456	1.994,456	1.994,456	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Theo điểm b, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dự đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã		
7	52	Xây dựng hệ thống cấp thoát nước và cấp điện cho TĐC phục vụ GPMB cho đường từ ngã 3 chợ Phố Yên đi khu dân cư VIP	C	2018-2023	Quyết định số 7603/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; số 4284/QĐ-UBND ngày 27/5/2021; 9715/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 của UBND thành phố	997,324	997,324		22,171	22,171	22,171	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Công trình được HĐND tỉnh cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn 2022-2023 theo Nghị quyết 139/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
8	53	Xây dựng mới Chợ nông thôn xã Vạn Phái	C	2018-2023	Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 25/6/2018; 9716/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND thành phố Phố Yên	4.818,132	4.818,132		66,599	66,599	66,599	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Công trình được HĐND tỉnh cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn 2022-2023 theo Nghị quyết 139/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
9	54	Xây dựng trung tâm tổ chức sự kiện thị xã Phố Yên (Hạng mục GPMB + Sân nền)	C	2022	Quyết định số 11724/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND thành phố Phố Yên	30.127,240	30.127,240		136,000	136,000	136,000	BQL Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
10	55	Nhà truyền thống huyện Phố Yên	C	2014-2023	Quyết định số 7161/QĐ-UBND ngày 29/7/2014; số 2017/QĐ-UBND ngày 26/8/2015; số 1233/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	11.239,656	11.239,656		651,400	651,400	651,400	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Công trình được HĐND tỉnh cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn 2022-2023 theo Nghị quyết 139/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
11	56	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Tân Hương	C	2021-2022	Quyết định số 11578/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND thành phố Phố Yên	3.641,724	3.641,724		225,000	225,000	225,000	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
12	57	Cải tạo nhà liệu bộ & phụ trợ Trường Tiểu học Đặc Sơn II	C	2022-2024	Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND thành phố Phố Yên	521,461	521,461		321,856	321,856	321,856	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
13	58	Cải tạo, chỉnh trang nhà ăn HĐND-UBND thành phố Phố Yên	C	2022-2024	Quyết định số 7123/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	997,900	997,900		900,000	900,000	900,000	Văn phòng HĐND-UBND thành phố	
14	59	Đường giao thông nông thôn xóm Hưng Thịnh 2, xã Đặc Sơn, năm 2021	C	2021-2022	Quyết định số 9107/QĐ-UBND, ngày 13/9/2021	1.751,300	1.050,800	700,500	54,697	54,697	54,697	UBND Phường Đặc Sơn	Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
15	60	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá xóm 8 xã Phúc Tân (Khắc phục hậu quả thiên tai)	C	2020-2022	Quyết định số 5314/QĐ-UBND, ngày 26/8/2020	290,200	290,200		7,891	7,891	7,891	UBND xã Phúc Tân	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán			Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dự đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú				
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:							
						Vốn ngân sách huyện			Vốn ngân sách xã	Vốn ngân sách huyện			Vốn ngân sách xã			
16	61			Đường bê tông xi măng và rãnh thoát nước thải sinh hoạt Tổ dân phố Sơn Trung phường Bắc Sơn	C	2021-2022	Quyết định số 5573/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; số 5868/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	766,000	766,000		21,481	21,481	21,481	0,000	UBND Phường Bắc Sơn	Công trình được HĐND tỉnh cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn 2022-2023 theo Nghị quyết 139/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
VII		THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG						17.945,075	17.945,075	0,000	768,538	768,538	768,538	0,000		
1	62			Nâng cấp mở rộng Quảng trường và nhà làm việc khối đoàn thể thành phố Sông Công; Hàng mục: Cải tạo, nâng cấp trụ sở thành ủy Sông Công	C	2021-2023	Quyết định số 1737/QĐ-UBND ngày 11/8/2021; 1831/QĐ-UBND của UBND thành phố	17.945,075	17.945,075		768,538	768,538	768,538		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Sông Công	Theo điểm d, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
VIII		HUYỆN ĐỒNG HỖ						18.497,000	17.966,000	0,000	1.894,017	1.894,017	1.894,017	0,000		
1	63			Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học trường Phổ thông dân tộc bán trú TH số 1 Văn Lăng - điểm Khe Quăn	C	2021-2023	Quyết định số 3310/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 của UBND huyện	992,000	992,000		55,026	55,026	55,026		Phòng Giáo dục và đào tạo	Dự án thuộc Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2	64			Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, bếp ăn, khu vệ sinh công an xã Nam Hòa	C	2020-2022	Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND huyện	938,000	938,000		35,991	35,991	35,991		UBND xã Nam Hòa	
3	65			Bếp ăn một chiều trường tiểu học số 2 Văn Lăng	C	2022-2024	Quyết định số 4664/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND huyện	712,000	181,000		7,000	7,000	7,000		Phòng Giáo dục và đào tạo	
4	66			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							280,000	280,000	280,000		UBND huyện Đồng Hỷ	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
5	67			Tiểu dự án 1, dự án 4: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất và đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				11.855,000	11.855,000		639,000	639,000	639,000		UBND huyện Đồng Hỷ	
6	68			Tiểu dự án 1, dự án 5: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số				4.000,000	4.000,000		362,000	362,000	362,000		UBND huyện Đồng Hỷ	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
7	69			Dự án 2 - Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết							515,000	515,000	515,000		UBND huyện Đồng Hỷ	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
						Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			
IX	HUYỆN VĨNH NHAI				22.928,000	11.783,000	534,000	3.583,079	3.583,079	3.583,079	0,000			
1	70	Xây dựng tuyến đường Hoàng Thên - Nước hai xóm Tân Sơn xã Cừ Đường	C	2022-2024	Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND huyện	6.360,000	3.160,000		744,790	744,790	744,790		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
2	71	Trường TH&THCS Xuất Tắc. Hàng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, nhà hiệu bộ, công trình phụ trợ	C	2022-2024	Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND huyện	5.200,000	300,000		300,000	300,000	300,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
3	72	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng. Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Liên Minh	C	2022-2023	Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 28/09/2022 của UBND huyện	5.000,000	5.000,000		1.293,500	1.293,500	1.293,500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
4	73	Đường bê tông ngõ xóm Lá Mè xã Phương Giao năm 2022	C	2022	Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND xã	128,000	39,000	89,000	29,918	29,918	29,918		UBND xã Phương Giao	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
5	74	Đường bê tông ngõ xóm Bán xã Phương Giao năm 2022	C	2022	Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND xã	192,000	58,000	133,000	38,076	38,076	38,076		UBND xã Phương Giao	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
6	75	Đường bê tông ngõ xóm Nà Canh xã Phương Giao năm 2022	C	2022	Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND xã	448,000	136,000	312,000	46,795	46,795	46,795		UBND xã Phương Giao	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
7	76	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Thẩm - Nho - Khuôn Đẽ đi Đông danh xã Tráng Xá	C	2022-2023	Quyết định số 2608/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND xã	2.000,000	730,000		730,000	730,000	730,000		UBND xã Liên Minh	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
8	77	Đường suối trám xóm Nào xã Liên Minh đi bãi vùng Hợp Tiến huyện Đông Hỷ	C	2022-2024	Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	3.600,000	2.360,000		400,000	400,000	400,000		UBND xã Liên Minh	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán			Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
						Vốn ngân sách huyện			Vốn ngân sách xã	Vốn ngân sách huyện			Vốn ngân sách xã	
B	VỐN NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUẢN LÝ				52.341,056	4.019,414	45.075,765	10.735,137	10.735,137	0,000	10.735,137			
I	HUYỆN ĐẠI TỬ				34.678,398	3.814,414	27.618,107	7.231,543	7.231,543	0,000	7.231,543			
1	78	Xây dựng tuyến đường liên xóm từ xóm Ao Bèo đến xóm Khuôn Linh xã Hà Thượng	C	2022-2023	Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND xã Hà Thượng	1.206,144		1.206,144	255,000	255,000		255,000	UBND xã Hà Thượng	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
2	79	Xây mới sân thể thao xã Na Mao	C	2022-2023	Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của UBND xã Na Mao	10.303,591	3.413,414	3.644,300	2.534,436	2.534,436		2.534,436	UBND xã Na Mao	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
3	80	Xây dựng sân thể thao xã Vạn Thọ, hạng mục: sân nện, bục sân khấu	C	2022-2023	Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND xã Vạn Thọ	7.960,000	401,000	7.559,000	1.761,000	1.761,000		1.761,000	UBND xã Vạn Thọ	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
4	81	Mương thoát nước thải khu vực trung tâm xã Mỹ Yên huyện Đại Từ	C	2022-2024	Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 15/10/2022 của UBND xã Mỹ Yên	2.332,000		2.332,000	1.000,000	1.000,000		1.000,000	UBND xã Mỹ Yên	Thuộc Điểm d, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
6	82	Đường giao thông nông thôn thị trấn Quỳnh Chu năm 2022.	C	2022	Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND thị trấn Quỳnh Chu	611,455		611,455	149,280	149,280		149,280	UBND thị trấn Quỳnh Chu	
7	83	Đường giao thông nông thôn thị trấn Quỳnh Chu năm 2022 (gói2).	C	2022	Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND thị trấn Quỳnh Chu	233,641		233,641	89,951	89,951		89,951	UBND thị trấn Quỳnh Chu	
8	84	Đường giao thông nông thôn thị trấn Quỳnh Chu năm 2019.	C	2021-2022	Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 12/08/2019; số 320/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thị trấn Quỳnh Chu	381,946		381,946	19,127	19,127		19,127	UBND thị trấn Quỳnh Chu	Thuộc Điểm d, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
9	85	Đường giao thông nông thôn thị trấn Quỳnh Chu năm 2021.	C	2021-2023	Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND thị trấn Quỳnh Chu	1.504,480		1.504,480	41,441	41,441		41,441	UBND thị trấn Quỳnh Chu	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã		
10	86	Tuyến đường liên xã Hùng Sơn - Phú Lạc đi qua địa bàn TDP 17 thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	C	2022-2024	Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND huyện Đại Từ	5.212,000		5.212,000	1.308,600	1.308,600	1.308,600	UBND thị trấn Hùng Sơn	Thuộc Điểm d, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
11	87	Nâng cấp đường vào trạm y tế xã Tiên Hội (vị trí mới)	C	2022	Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 05/1/2021 của UBND xã Tiên Hội	4.933,140		4.933,140	72,707	72,707	72,707	UBND xã Tiên Hội	
II		HUYỆN ĐỊNH HÓA				1.353,358	0,000	1.353,358	100,000	100,000	0,000	100,000	
1	88	Nhà văn hóa xóm Liên Minh, xã Báo Lĩnh	C	2022-2023	Quyết định số 3541/QĐ-UBND, ngày 10/8/2022	378,821		378,821	40,000	40,000	40,000	UBND xã Báo Lĩnh	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
2	89	Nhà văn hóa xóm Đàng Mỏ, xã Quy Kỳ	C	2022 - 2023	Quyết định số 3463/QĐ-UBND, ngày 15/8/2022	451,070		451,070	40,000	40,000	40,000	UBND xã Quy Kỳ	
3	90	Nhà văn hóa xóm Sơn Pháng, xã Bình Thành	C	2022-2023	Quyết định số 6792/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	523,467		523,467	20,000	20,000	20,000	UBND xã Bình Thành	
III		HUYỆN ĐÔNG HỖ				11.259,300	205,000	11.054,300	2.582,412	2.582,412	0,000	2.582,412	
1	91	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông xóm Lán Dâm xã Quang Sơn	C	2022-2024	Quyết định số 4706/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND huyện	220,000	205,000	15,000	15,000	15,000	15,000	UBND xã Quang Sơn	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
2	92	Ngân sách huyện đối ứng thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	C	2022-2024					140,000	140,000	140,000	UBND huyện Đông Hổ	
3	93	Xây dựng nhà Văn Hóa xóm Tân Sơn xã Văn Lăng	C	2022-2024	Quyết định số 5247/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND huyện	766,000		766,000	42,800	42,800	42,800	UBND xã Văn Lăng	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
4	94	Xây dựng nhà Văn Hóa xóm Khe Hai xã Văn Lăng	C	2022-2024	Quyết định số 5248/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND huyện	745,000		745,000	33,200	33,200	33,200	UBND xã Văn Lăng	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã		
5	95	Đường bê tông xóm Trại Gỏi, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	164,000	164,000	39,709	39,709	39,709	UBND xã Nam Hòa		
6	96	Đường bê tông xóm Ba Phương, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	80,000	80,000	19,377	19,377	19,377	UBND xã Nam Hòa	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội	
7	97	Đường bê tông xóm Cầu Gai, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	55,000	55,000	13,100	13,100	13,100	UBND xã Nam Hòa		
8	98	Đường bê tông xóm Nà Tranh, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	160,000	160,000	38,754	38,754	38,754	UBND xã Nam Hòa		
9	99	Đường bê tông xóm Chũ Sơn, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	348,000	348,000	84,605	84,605	84,605	UBND xã Nam Hòa	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội	
10	100	Đường bê tông xóm Đông Chốc, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	80,000	80,000	19,377	19,377	19,377	UBND xã Nam Hòa		
11	101	Đường bê tông xóm Đông Mỏ, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	565,000	565,000	137,551	137,551	137,551	UBND xã Nam Hòa		
12	102	Đường bê tông xóm Nà Quán, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	44,000	44,000	10,643	10,643	10,643	UBND xã Nam Hòa		
13	103	Đường bê tông xóm La Nua, xã Khe Mò	C	2022-2024	Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	159,000	159,000	38,700	38,700	38,700	UBND xã Khe Mò	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội	
14	104	Đường bê tông xóm Khe Mò 2, xã Khe Mò	C	2022-2024	Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	306,000	306,000	74,600	74,600	74,600	UBND xã Khe Mò		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã		
15	105	Đường bê tông xóm Khe Mỏ 1, xã Khe Mỏ	C	2022-2024	Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	135,000		135,000	32,800	32,800	32,800	UBND xã Khe Mỏ	
16	106	Đường bê tông xóm Ao Rôm 2, xã Khe Mỏ	C	2022-2024	Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	143,000		143,000	34,700	34,700	34,700	UBND xã Khe Mỏ	
17	107	Đường bê tông xóm Ao Đậu, xã Khe Mỏ	C	2022-2024	Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	95,000		95,000	23,000	23,000	23,000	UBND xã Khe Mỏ	
18	108	Đường bê tông xóm La Dẫy xã Khe Mỏ	C	2022-2024	Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	596,000		596,000	145,300	145,300	145,300	UBND xã Khe Mỏ	
19	109	Đường bê tông xóm La Đán, xã Văn Hán	C	2022-2024	Quyết định số 4513/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện	238,700		238,700	58,130	58,130	58,130	UBND xã Văn Hán	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội.
20	110	Đường bê tông liên xóm Làng Cá - La Đán, xã Văn Hán	C	2022-2024	Quyết định số 4515/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện	238,700		238,700	58,130	58,130	58,130	UBND xã Văn Hán	
21	111	Đường bê tông liên xóm Phú Lý - Làng Cá, xã Văn Hán	C	2022-2024	Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện	238,700		238,700	58,130	58,130	58,130	UBND xã Văn Hán	
22	112	Đường bê tông xóm Phú Lý, xã Văn Hán (giai đoạn 1)	C	2022-2024	Quyết định số 4517/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện	238,700		238,700	58,130	58,130	58,130	UBND xã Văn Hán	
23	113	Đường bê tông liên xóm Thịnh Lâm - Thịnh Đức 1, xã Văn Hán	C	2022-2024	Quyết định số 4512/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện	318,200		318,200	77,500	77,500	77,500	UBND xã Văn Hán	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
						Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			
24	114	Đường bê tông liên xóm Cầu Mai - La Đùm, xã Văn Hán	C	2022-2024	Quyết định số 4520/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện	238,700		238,700	58,130	58,130		58,130	UBND xã Văn Hán	
25	115	Đường bê tông xóm Minh Lý xã Minh Lập	C	2022-2024	Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND xã	966,000		966,000	243,500	243,500		243,500	UBND xã Minh Lập	
26	116	Đường bê tông xóm Minh Tiến, xã Minh Lập	C	2022-2024	Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND xã	101,000		101,000	24,500	24,500		24,500	UBND xã Minh Lập	
27	117	Đường bê tông xóm Bình Minh, xã Minh Lập	C	2022-2024	Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND xã	207,000		207,000	50,300	50,300		50,300	UBND xã Minh Lập	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
28	118	Đường bê tông xóm Đoàn Kết giai đoạn 2, xã Hợp Tiến	C	2022-2024	Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã	1.209,500		1.209,500	294,617	294,617		294,617	UBND xã Hợp Tiến	
29	119	Đường bê tông xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến	C	2022-2024	Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã	648,300		648,300	160,477	160,477		160,477	UBND xã Hợp Tiến	
30	120	Đường bê tông xóm Cao Phong giai đoạn 2, xã Hợp Tiến	C	2022-2024	Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã	716,200		716,200	174,396	174,396		174,396	UBND xã Hợp Tiến	
31	121	Đường bê tông xóm Suối Khách, xã Hợp Tiến	C	2022-2024	Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã	269,600		269,600	66,456	66,456		66,456	UBND xã Hợp Tiến	
32	122	Đường bê tông tổ 7 thị trấn Trại Cau	C	2022-2024	Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND xã	48,000		48,000	11,600	11,600		11,600	UBND thị trấn Trại Cau	
33	123	Đường bê tông tổ 3 thị trấn Trại Cau	C	2022-2024	Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND xã	44,000		44,000	12,500	12,500		12,500	UBND thị trấn Trại Cau	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
34	124	Đường bê tông tổ 6 thị trấn Trại Cau	C	2022-2024	Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND xã	877,000		877,000	232,700	232,700		232,700	UBND thị trấn Trại Cau	

STT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dự đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
						Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG				5.050,000	0,000	5.050,000	821,182	821,182	0,000	821,182			
1	125	Đường BT xóm Na Phàng đi Bán Cải xã Yên Trạch	C	2022-2023	Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã	880,000		880,000	124,587	124,587		124,587	UBND xã Yên Trạch	
2	126	Đường BT xóm Đìn Đeng xã Yên Trạch (giai đoạn 1)	C	2022-2023	Quyết định số 423a/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND xã	990,000		990,000	187,071	187,071		187,071	UBND xã Yên Trạch	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
3	127	Đường BT xóm Làng Nùng (đoạn từ NVH đi Đồng Kem xã Yên Ninh)	C	2022-2023	Quyết định số 408a/QĐ-UBND ngày 27/09/2022 của UBND xã	1.100,000		1.100,000	207,899	207,899		207,899	UBND xã Yên Trạch	
4	128	Đường BT xóm Na Máy đi xóm Na Hiến xã Yên Trạch	C	2022-2023	Quyết định số 409a/QĐ-UBND ngày 28/09/2022 của UBND xã	990,000		990,000	156,845	156,845		156,845	UBND xã Yên Trạch	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
5	129	Tuyến đường BT xóm Na Máy, Bán Héo đi vào xã Phương Tiến huyện Đình Hòa (đoạn 4)	C	2022-2023	Quyết định số 438a/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND xã	1.090,000		1.090,000	144,780	144,780		144,780	UBND xã Yên Trạch	